

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4546 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 13 tháng 9 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện nhựa kỹ thuật như bánh răng có độ chính xác cao và kết nước vệ sinh của Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam tại Lô N10-N11-N12 Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, huyện An Dương;

Xét Văn bản số 305/CV-MT ngày 30/05/2023 của Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Dự án sản xuất và lắp ráp linh kiện nhựa kỹ thuật như bánh răng có độ chính xác cao và kết nước vệ sinh"; Văn bản số 110823/GT-TPVN ngày 11/08/2023 của Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi Trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam có địa chỉ tại các lô N10, N11, N12 Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất và lắp ráp linh kiện nhựa kỹ thuật như bánh răng có độ chính xác cao và kết nước vệ sinh” tại các lô N10, N11, N12 Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N10, N11, N12 - Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9834274550 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 27/02/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0200635014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 30/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 0200635014.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và lắp ráp linh kiện nhựa kỹ thuật như bánh răng có độ chính xác cao và kết nước vệ sinh; Sản xuất, gia công và sửa chữa khuôn đúc nhựa; Sản xuất và lắp ráp các thiết bị, công cụ, dụng cụ cho khuôn đúc nhựa và dây chuyền lắp ráp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 17.290 m<sup>2</sup>.
- Quy mô, công suất:
  - + Linh kiện nhựa kỹ thuật: 400.000.000 chiếc/năm.
  - + Kết nước vệ sinh: 240.000 bộ/năm.
  - + Thiết bị, công cụ, dụng cụ cho khuôn đúc nhựa và dây chuyền lắp ráp: 150.000 chiếc/năm.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban

hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 13 tháng 9 năm 2023 đến ngày 13 tháng 9 năm 2033).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: huyện An Dương, xã An Hưng;
- Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Hải**

## **Phụ lục 1**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4546.../GPMT-BQL ngày 13... tháng 1... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam đã ký hợp đồng cho thuê lại đất ngày 22/7/2005 với Công ty Phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nhật Bản - Hải Phòng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN) trong đó được sử dụng tiện ích chung trong KCN bao gồm cả việc đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ; nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh nhập dòng cùng với nước thải tại các bồn rửa tay dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở trước khi thải ra hệ thống thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Đi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tách mỡ có dung tích 0,55m<sup>3</sup>.

+ 1 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các cặn lắng lâu ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Tại các ngăn bể cần sự hoạt động liên tục của các thiết bị xử lý, Công ty đều đầu tư trang thiết bị dự phòng để phòng ngừa sự cố thiết bị hư hỏng sẽ có thiết bị thay thế ngay.

- Khi xảy ra sự cố, sử dụng bể điều hoà và các bể thu gom làm bể ứng phó sự cố. Trong trường hợp thời gian lưu nước lâu quá khả năng chứa của các bể thì Công ty thuê đơn vị chức năng đến hút, vận chuyển và xử lý đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

+ 01 mẫu đầu vào hệ thống xử lý: 01 điểm tại bể thu gom hệ thống xử lý nước thải. Toạ độ: X: 2312981, Y: 0587296.

+ 01 mẫu đầu ra hệ thống xử lý: 01 điểm tại hố ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhật Bản - Hải Phòng. Toạ độ: X:2313004, Y:0587302.

(theo hệ tọa độ VN 2000, mũi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45')

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4546./GPMT-BQL ngày 11. tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun nhựa trong quy trình đúc nhựa tại nhà xưởng số 1;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ công đoạn ép phun nhựa trong quy trình đúc nhựa tại nhà xưởng số 2;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn in mặt đồng hồ nước trong quy trình lắp ráp sản phẩm, tại khu vực phòng in.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Dòng khí thải:

- + Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí thải hệ thống thu gom khí và hơi phòng in (Toạ độ: X:2312952; Y: 0587280);
- + Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí thải hệ thống thu gom khí từ máy đúc nhựa xưởng 1 (Toạ độ: X:2312942; Y: 0587187).
- + Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí thải số 1 hệ thống thu gom khí từ máy đúc nhựa xưởng 2 (Toạ độ: X: 2313035; Y: 0587256)
- + Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí thải số 2 hệ thống thu gom khí từ máy đúc nhựa xưởng 2 (Toạ độ: X: 2313035; Y: 0587230)
- + Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí thải số 3 hệ thống thu gom khí từ máy đúc nhựa xưởng 2 (Toạ độ: X: 2313035; Y: 0587187)

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45')

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất 5.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải liên tục qua hệ thống quạt hút và ống phóng không.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ như sau:

| Stt | Chỉ tiêu giám sát | Đơn vị                          | QCVN 19:2009/BTNMT<br>( $C_{max}=C \times K_p$<br>$\times K_v, K_p=0,9;$<br>$K_v=1$ ) | QCVN 20:2009/BTNMT | Quan trắc định kỳ                           | Quan trắc tự động, liên tục   |
|-----|-------------------|---------------------------------|---|--------------------|---|---|
| 1   | Bụi tổng          | m <sup>3</sup> /Nm <sup>3</sup> | 180   | -                  | 01 năm/lần<br>(Theo đề xuất của chủ đầu tư) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Benzen            | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 5                  |   |   |
| 3   | Fomaldehyt        | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 20                 |   |   |
| 4   | Styren            | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 100                |   |   |
| 5   | Toluen            | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 750                |   |   |
| 6   | Vinylclorua       | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 20                 |   |   |
| 7   | Cyclohexanon      | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 400                |   |   |
| 8   | Xylen             | mg/Nm <sup>3</sup>              | -   | 870                |   |   |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa được thu gom bằng các chụp hút, qua các đường ống nhánh, đường ống tổng dẫn về ống phóng không xả ra ngoài môi trường.

Khí thải phát sinh từ quá trình in được thu gom bằng các chụp hút, qua các đường ống nhánh, đường ống tổng dẫn về ống phóng không xả ra ngoài môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Dự án không thiết kế, lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải.



### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi hệ thống chụp hút bụi, đường ống, quạt hút.
- Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng quạt hút.

## 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom bụi, khí thải.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

2.4. Công ty cam kết định kỳ hàng năm quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định hiện hành để đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe của người lao động tại nhà máy.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4046/GPMT-BQL ngày 13 tháng 9 năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: phát sinh từ khu vực máy đúc nhựa tại xưởng 1;
- + Nguồn số 02: phát sinh từ khu vực máy đúc nhựa tại xưởng 2;
- + Nguồn số 03: phát sinh từ khu vực nhà đặt máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Toạ độ: X: 2312229; Y: 0587242;
- + Nguồn số 02: Toạ độ: X: 2312973; Y: 0587232;
- + Nguồn số 03: Toạ độ: X: 2312954; Y: 0587298.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^0$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT  | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|---|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
|   | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70  | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |
| QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn |   |                     |                            |                      |

**3.2. Độ rung:**

| TT   | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|--|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung |  |                     |                            |                      |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 4546/GPMT-BQL ngày 15 tháng 9 năm 2023  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT         | Tên CTNH   | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-------------|--|--------------------|-------------------|----------|
| 1           | Dầu rửa khuôn  | Lỏng               | 690               | 17 08 03 |
| 2           | Bóng đèn huỳnh quang thải  | Rắn                | 86                | 16 01 06 |
| 3           | Giẻ lau, găng tay dính dầu thải bị nhiễm các thành phần nguy hại   | Rắn                | 830,6             | 18 02 01 |
| 4           | Hộp mực in thải  | Rắn                | 32                | 08 02 04 |
| 5           | Vỏ chai hoá chất bằng kim loại   | Rắn                | 230               | 18 01 02 |
| 6           | Vỏ chai hoá chất bằng nhựa   | Rắn                | 103,1             | 18 01 03 |
| 7           | Phoi kim loại lẫn dầu  | Rắn                | 630,5             | 07 03 11 |
| 8           | Dầu máy thải   | Lỏng               | 1536              | 07 03 05 |
| 9           | Pin thải   | Rắn                | 9,4               | 16 01 12 |
| 10          | Bùn kim loại có chứa dầu   | Bùn                | 55                | 07 03 09 |
| 11          | Bao bì mềm có dính thành phần nguy hại   | Rắn                | 400,6             | 18 01 01 |
| 12          | Hạt nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà   | Rắn                | 43                | 07 01 09 |
| 13          | Ấc quy thải  | Rắn                | 472               | 19 06 01 |
| 14          | Mực in thải (đã bao gồm dung môi pha vào mực in)   | Lỏng               | 15,8              | 08 02 01 |
| 15          | Bộ phận lọc có lẫn dầu tại các máy cắt   | Rắn                | 117,3             | 18 02 01 |
| 16          | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử chứa thành phần nguy hại | Rắn                | 91,4              | 19 02 06 |
| 17          | Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ   | Rắn                | 344,3             | 19 12 01 |
| <b>Tổng</b> |  |                    | <b>5.687</b>      |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm giấy, bìa carton, nilon, nhựa tổng hợp, pallet, gỗ, dây điện, kim loại,... chủ yếu phát sinh trong công đoạn sản xuất: **300 tấn/năm**.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: chủ yếu từ khu vực nhà ăn của cán bộ công nhân viên Nhà máy. Thành phần chất thải gồm các loại thực phẩm thừa, bao gói thức ăn, vỏ hoa quả, vỏ chai lọ...: **17,4 tấn/năm**.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế theo đúng quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn như: Có mái che kín lợp bằng tôn mạ màu, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn vào bên trong được, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa/bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Có các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, cát, xẻng chữa cháy, ... Bên ngoài kho có dán biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 02 kho lưu giữ chất thải công nghiệp diện tích 10 m<sup>2</sup>/kho;

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che kín lợp bằng tôn mạ màu, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 50 - 240 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang, nhà xưởng sản xuất.

- Kho chứa chất thải sinh hoạt:

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 30 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che kín lợp bằng tôn mạ màu, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn vào bên trong được; đảm bảo đáp ứng các quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4514/GPMT-BQL ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

---